

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST

Ngày 03/4/2023

*“Về việc Tranh chấp Hôn nhân và
gia đình có yếu tố nước ngoài”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Ma Hồng Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

Bà Trịnh Thị Kim Thanh

Thư ký phiên toà: Bà Lương Thị Kiều Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên toà: Bà
Lương Minh Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở
phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số
01/2023/TLST- HNGĐ, ngày 21 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và
gia đình có yếu tố nước ngoài”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
03/2023/QĐXXST- HNGĐ, ngày 16/3/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982, địa chỉ: Tổ 5, phường N,
thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Bị đơn: Anh Vũ Anh T, sinh năm 1980, địa chỉ: Tổ 5, phường N, thành phố
T, tỉnh Tuyên Quang.

Nơi ở hiện nay: Số 198-3, phố Fengshu South, quận Nam Đồn, thành phố
Đài Trung, Đài Loan (Trung Quốc).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị
Nguyễn Thị T trình bày:*

Chị T và anh Vũ Anh T có đăng ký kết hôn ngày 29/9/2004 tại UBND xã N
(nay là phường N), thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Trên cơ sở hoàn toàn tự
nguyện, hai bên được tự do tìm hiểu và được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong
tục tập quán địa phương. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc tại phường
N, thành phố T đến năm 2017 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn là do tính tình

vợ chồng không hợp nhau. Thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Chị T xác định tình cảm giữa chị T và anh Vũ Anh T không còn nữa, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức căng thẳng, trầm trọng không thể đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vũ Anh T.

Về con chung: Chị và anh Vũ Anh T có 01 con chung là cháu Vũ Nguyễn Minh Q, sinh ngày 14/3/2016 hiện nay cháu Q đang ở với chị, khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu Vũ Nguyễn Minh Q đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành và có khả năng lao động tự lực được, chị yêu cầu anh Vũ Anh T cấp dưỡng nuôi con chung 4.000.000đ (bốn triệu đồng)/01 tháng, cấp dưỡng theo tháng.

Về tài sản chung: Chị xác định chị và anh Vũ Anh T không có tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Chị xác định quá trình chung sống chị và anh Vũ Anh T không vay nợ ai, không cho ai vay nợ nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt bị đơn anh Vũ Anh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2004 anh có đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị T tại UBND xã N (nay là phường N), thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, sau khi kết hôn anh chị cùng chung sống tại xã N, thành phố T. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2018 anh đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, không quan tâm chăm sóc cho vợ con được, tình cảm vợ chồng dần xa cách dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng kéo dài từ đó đến nay không thể khắc phục được. Nay chị Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang giải quyết ly hôn, anh cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị T trong thời gian chung sống đã có 01 con chung là cháu Vũ Nguyễn Minh Q, sinh ngày 14/3/2016, hiện nay cháu đang ở với chị T. Ly hôn chị T đề nghị được nuôi dưỡng cháu Q và yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung, anh nhất trí giao cháu Q cho chị T nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là 4.000.000đ/ 01 tháng, cấp dưỡng theo tháng, cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh xác định anh và chị Nguyễn Thị T không có tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Anh xác định anh và chị Nguyễn Thị T không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do anh Vũ Anh T đang đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan không có mặt tại Việt Nam, chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án hòa giải nên căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án không tiến hành hòa giải vụ

án. Tại phiên tòa anh Vũ Anh T và chị Nguyễn Thị T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa án đã thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn sơ thẩm về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài” là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Anh Vũ Anh T và chị Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt anh T và chị T là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37, 147, 228, 264, 266, 271, 273, 469, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Vũ Anh T. Giao con chung là cháu Vũ Nguyễn Minh Q cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Vũ Anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung số tiền là 4.000.000 đồng/ 01 tháng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi và được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung và vay nợ giữa các đương sự không có tranh chấp nên không xem xét. Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Vũ Anh T và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N (nay là phường N), thành phố T, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 29/9/2004, theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình, đây là hôn nhân hợp pháp. Chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T (anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan), do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài*” theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Nguyễn Thị T cư trú tại: Tổ 5, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Anh Vũ Anh T cư trú tại địa chỉ: Tổ 5, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, nơi ở hiện nay: Số 198-3, phố Fengshu South, quận Nam Đồn, thành phố Đài Trung, Đài Loan. Vì vậy, căn cứ

khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Anh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành giải quyết xét xử vụ án vắng mặt chị T và anh T theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự (quy định thủ tục xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng).

[4] Về yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Anh T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N (nay là phường N), thành phố T vào năm 2004. Sau khi kết hôn, năm 2018 anh T xuất khẩu lao động sang nước Đài Loan, hiện nay anh T đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan còn chị T sinh sống và làm việc tại Việt Nam. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, tuy nhiên từ khi anh T đi nước ngoài vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do sống xa nhau, thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, anh chị sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Bản thân chị T và anh T đều xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể quay lại đoàn tụ được. Chị T có đơn xin ly hôn, anh T cũng nhất trí ly hôn. Như vậy thấy rằng do vợ chồng sống xa nhau quá lâu, trong thời gian xa nhau chị T, anh T không hỏi han, quan tâm chăm sóc gì với nhau, đời sống chung vợ chồng trên thực tế không còn tồn tại. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về việc giao nuôi con chung khi ly hôn, HĐXX nhận định:

Chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Anh T đều xác định quá trình chung sống anh chị có 01 con chung là cháu Vũ Nguyễn Minh Q, sinh ngày 14/3/2016. Chị T đề nghị được nuôi dưỡng cháu Q, hơn nữa cháu Q có nguyện vọng được ở cùng chị T, anh T cũng nhất trí giao con cho chị T nuôi dưỡng, chăm sóc và đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung 4.000.000 đồng/ 01 tháng. Xét thấy đề nghị của chị T là phù hợp với thực tế và để đảm bảo cuộc sống, môi trường học tập ổn định cho cháu Q, Hội đồng xét xử thấy cần giao con chung là cháu Vũ Nguyễn Minh Q, sinh ngày 14/3/2016 cho chị Nguyễn Thị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc anh Vũ Anh T tự nguyện nhận trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu Q số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)/01 tháng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi là tự nguyện, không trái với đạo đức, phù hợp với quy định của pháp luật, do đó cần ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của anh Vũ Anh T. Anh T được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

[6] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Anh T cùng xác định không có tài sản chung không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về công nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Anh T đều xác định không có nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Vũ Anh T không phải chịu án phí.

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37, 147, 228, 264, 266, 271, 273, 469, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Vũ Anh T.

2. Về nuôi con chung: Xử giao con chung là cháu Vũ Nguyễn Minh Q, sinh ngày 14/3/2016 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Vũ Anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*)/01 tháng, phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng, cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Anh Vũ Anh T có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005240 ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang (do chị Vũ Thị Thúy H nộp thay). Chị T đã nộp đủ án phí.

Anh Vũ Anh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Anh Vũ Anh T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND phường N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Ma Hồng Thắng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ma Hồng Thắng

Nguyễn Thị Kim Thanh – Nguyễn Thị Thanh

